

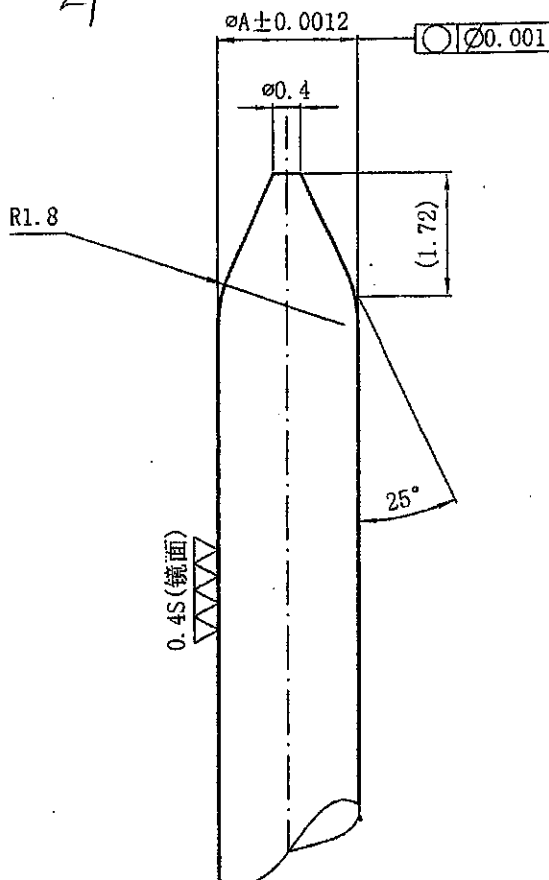
MV

3/8

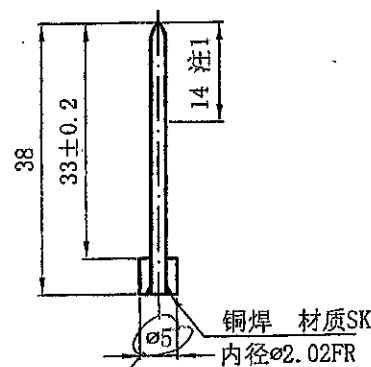
改番	日付	Rev	记	担当	削り加工普通寸法公差
					0.5以上6以下 ±0.1
					6ワコエ30 ±0.2
					30-120 ±0.3
					120-315 ±0.5
公差表示がある場合はそれを優先する					

213 101 008B.

2P



A寸法	数量
2.005	1
2.006	1
2.007	1
2.008	1
2.009	1
2.010	1
2.011	1
2.012	1
2.013	1
2.014	1
2.015	1

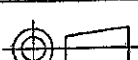


注1: $\phi A \pm 0.0012$ 0.4S(鏡面) 加工是从

先端到14MM处, 其余部分是 $\phi A \pm 0.008$ 1.5S

MC $\phi 3 \times 50$
GWS $\phi 7 \times 14$ 14y han 5/2021
整形銷

新圖面番號 S756070

部 品 名		材 质		数 量		设 备 名 称							
销 子		SK+WC(D40)		1		RF-370CB大壳轴承压入自动机							
热 处 理		表 面 处 理		检 图		设 计		制 图		日 付		共 通 部 品 番 号	
烧入 烧戻 HRC				赵树杰		吕 明		吕 明		06/11/10			
		尺 度		图 面 番 号		PF07-003D-00-1-100-AA							
		1/1 (10 /1)											

マブチモーター株式会社

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	